

Tại sao doanh nghiệp Việt Nam không lớn lên được?

LƯƠNG MINH HUÂN

ĐẶNG THỊ PHƯƠNG HOA

*B*ài viết phân tích thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2002-2012, chỉ ra những nguyên nhân, trở ngại cho sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa; từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới.

“Small is beautiful” là quan điểm của các nhà kinh tế khi nhìn nhận các doanh nghiệp nhỏ trên thế giới những năm 1970. Trước khi có quan điểm này, doanh nghiệp nhỏ thường bị coi là có nhiều hạn chế so với các doanh nghiệp lớn bởi các doanh nghiệp lớn có thể tận dụng được lợi thế nhờ quy mô để sản xuất ra những sản phẩm rẻ hơn, từ đó chiếm lĩnh thị trường. Tuy nhiên, ưu điểm của doanh nghiệp nhỏ đã ngày càng được các nhà nghiên cứu kinh tế chỉ ra, nhất là sau các cuộc khủng hoảng kinh tế. Với quy mô nhỏ, bộ máy hoạt động linh hoạt, cơ chế ra quyết định nhanh, các doanh nghiệp nhỏ thường năng động, dễ dàng thích nghi và thay đổi trước những biến động của thị trường, điều mà các doanh nghiệp lớn không thể theo kịp. Chính vì vậy, quan điểm về doanh nghiệp nhỏ đã thay đổi và “Small is beautiful” trở nên nổi tiếng khi Schumacher xuất bản cuốn sách với cùng tựa đề năm 1973. Tuy nhiên, xét trong một nền kinh tế, nếu chỉ có các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ hoạt động thì nền kinh tế đó sẽ khó có sức cạnh tranh với các quốc gia khác. Các nghiên cứu trên thế giới đã cho thấy các doanh nghiệp nhỏ chủ yếu hoạt động ở thị trường trong nước, nhất là các thị trường ngách, trong khi đó, các doanh nghiệp vừa và lớn mới là những doanh nghiệp đầu tàu,

dẫn dắt các doanh nghiệp khác, từ đó dẫn dắt sự phát triển của nền kinh tế.

Trong vòng 10 năm trở lại đây, cùng với sự phát triển kinh tế Việt Nam là sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới năm 2007, mỗi năm có trên 50 nghìn doanh nghiệp được thành lập ở Việt Nam. Tính đến hết quý I năm 2014, theo số liệu của Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và đầu tư), tổng số 789.813 doanh nghiệp đã đăng ký thành lập, trong số này đã có 296.206 doanh nghiệp phải ngừng hoạt động và giải thể. Như vậy, theo kết quả này thì hiện có khoảng gần 500 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động. Nếu theo kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2013 của Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và đầu tư, số lượng doanh nghiệp hiện đang hoạt động tính đến thời điểm 31-12-2012 vào khoảng gần 350 nghìn doanh nghiệp. Dù vẫn còn những khác biệt về số lượng doanh nghiệp thực tế đang hoạt động hiện nay ở Việt Nam, một điểm chung từ các nguồn số liệu này là năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt

Lương Minh Huân, TS., Viện Phát triển doanh nghiệp, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam;
Đặng Thị Phương Hoa, TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

Nam còn hạn chế, thể hiện rõ nhất thông qua quy mô doanh nghiệp. Thông thường quy mô doanh nghiệp (được tính bằng lao động hoặc nguồn vốn) sẽ tỷ lệ thuận với khả năng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó cho thấy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Theo Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam năm 2013 của Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng có xu hướng nhỏ đi khi xét về quy mô lao động. Nếu năm 2007 trung bình một doanh nghiệp có quy mô khoảng 47 lao động thì đến năm 2012 chỉ còn khoảng 32 lao động. Năm 2012, tỷ lệ các doanh nghiệp vừa và các doanh nghiệp lớn chỉ chiếm khoảng 4,3%, trong khi đó tỷ lệ các doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm 66,8% và các doanh nghiệp nhỏ là 29%. Đáng lưu ý hơn nữa là các doanh nghiệp Việt Nam không “lớn lên được”. Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2012 đã chỉ ra thực trạng là trong giai đoạn 10 năm, từ 2002-2011, rất ít các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và siêu nhỏ phát triển lên thành các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn, trong khi một tỷ lệ đáng kể các doanh nghiệp có quy mô vừa lại thành quy mô nhỏ và thậm chí là siêu nhỏ.

1. Thực trạng phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2002 - 2012

1.1. Tăng trưởng mạnh về số lượng doanh nghiệp thành lập và hoạt động

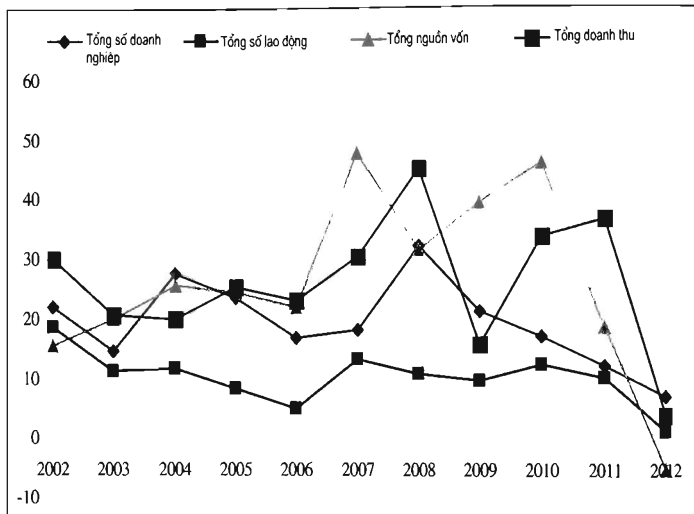
Nhìn chung, các doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn 2002 - 2012. Từ con số gần 63 nghìn doanh nghiệp năm 2002, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động hiện nay ở Việt Nam tính đến thời điểm 31-12-2012 đã lên đến gần 347,7 nghìn doanh nghiệp, gấp 5,5 lần so với năm 2002. Tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp bình quân trong giai đoạn 2002 - 2012 đạt

18%/năm. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập hàng năm cũng có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2002-2010, trước khi có sự điều chỉnh lại trong các năm 2011-2013. Sự phát triển về số lượng doanh nghiệp đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Số lượng lao động trong khu vực doanh nghiệp đã tăng gấp hơn 2,38 lần trong giai đoạn 2002 - 2012, từ 4,66 triệu lên 11,1 triệu với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 9%/năm. Trong giai đoạn 2002 - 2012, tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp trong nền kinh tế đã tăng hơn 10 lần, từ 1,4 triệu tỷ đồng năm 2002 lên 14,5 triệu tỷ đồng năm 2012, với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 25%/năm. Tổng doanh thu của khu vực doanh nghiệp đã tăng khoảng 9,2 lần, từ 1,2 triệu tỷ đồng năm 2002 lên 11,1 triệu tỷ đồng năm 2012. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân của toàn bộ khu vực doanh nghiệp đạt 24,8%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân về doanh nghiệp và về lao động, tuy nhiên lại thấp hơn tốc độ tăng trưởng bình quân về tổng nguồn vốn.

Trong giai đoạn 2002 - 2012, sự phát triển của doanh nghiệp Việt Nam đã thể hiện hai mặt khác nhau. Nếu những năm 2002 - 2006, sự phát triển của doanh nghiệp tương đối ổn định, các chỉ số phản ánh tốc độ tăng trưởng về số lượng doanh nghiệp, số lượng lao động, tổng tài sản và doanh thu thường tương đồng thì đến giai đoạn 2007 - 2012, các doanh nghiệp Việt Nam đã phát triển quá thiên về tăng trưởng nguồn vốn, dẫn đến việc sử dụng không hiệu quả các nguồn vốn. Các chỉ số phản ánh tốc độ tăng trưởng về tổng nguồn vốn, tổng doanh thu và tổng lao động của doanh nghiệp biến động mạnh và rất khác nhau, điều này phản ánh sự tăng trưởng không ổn định của doanh nghiệp trong giai đoạn này, đặc biệt sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của WTO.

HÌNH 1: Tăng trưởng doanh nghiệp qua các năm 2002 - 2012

Đơn vị: %



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

1.2. Quy mô bình quân của doanh nghiệp ngày càng nhỏ đi về lao động và tăng lên về vốn

Quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí lao động

Dù số lượng doanh nghiệp ngày càng tăng lên, nhưng xét về lao động, quy mô bình quân của doanh nghiệp lại ngày càng nhỏ đi. Lao động bình quân trong doanh nghiệp đã giảm từ 74 lao động năm 2002 xuống chỉ còn 32 lao động năm 2012, tương ứng với quy mô của doanh nghiệp nhỏ. Điều này cho thấy thực tế là tỷ trọng các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ trong nền kinh tế ngày càng tăng và Việt Nam tiếp tục thiếu các doanh nghiệp cỡ trung bình.

Số lượng doanh nghiệp có quy mô vừa chỉ chiếm 1,96%. Tỷ lệ doanh nghiệp lớn cũng chỉ chiếm 2,25%.

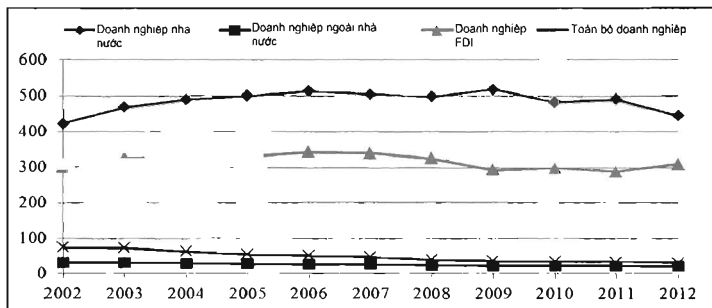
Sự suy giảm quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp bắt nguồn từ sự suy giảm quy mô bình quân của doanh nghiệp trong khu vực ngoài nhà nước, loại hình luôn chiếm tỷ lệ rất cao trong nền kinh tế. Quy mô bình quân của một doanh nghiệp ngoài nhà nước đã giảm từ 31 lao động năm 2002 xuống còn 21 lao động năm 2012. Trong khi đó, quy mô lao động bình quân của các doanh nghiệp nhà nước có xu hướng tăng lên, từ 421 lao động năm 2002 lên 443 lao động năm 2012, còn quy mô lao động của các doanh nghiệp FDI cũng có xu hướng tăng

lên, từ 299 năm 2002 lên 309 năm 2012. Như vậy, nếu quy mô bình quân của các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp FDI tương ứng với một doanh nghiệp lớn, thì quy

mô của các doanh nghiệp ngoài nhà nước chỉ tương ứng với doanh nghiệp nhỏ. Cần lưu ý rằng, số lượng doanh nghiệp nhà nước trong giai đoạn này đã bị giảm đi đáng kể.

HÌNH 2: Quy mô lao động bình quân của doanh nghiệp giai đoạn 2002 - 2012

Đơn vị: lao động



Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

Xét theo quy mô lao động của doanh nghiệp trong từng loại hình doanh nghiệp phân theo hình thức sở hữu trong năm 2012 thì có đến 99,16% doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp ngoài nhà nước, tăng lên so với mức 98,97% của năm 2011. Tỷ lệ doanh nghiệp ngoài nhà nước cũng chiếm đến 94,51% trong số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ. Như vậy có thể thấy, hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ đều là các doanh nghiệp ngoài nhà nước. Đây là điểm đáng lưu ý đối với các nhà hoạch định chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ - thời gian qua đã chưa được quan tâm đúng mức.

Quy mô doanh nghiệp theo tiêu chí nguồn vốn

Xét về quy mô nguồn vốn, trong năm 2012 xu hướng đã thay đổi. Nếu giai đoạn 2002-2011 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh về quy mô vốn bình quân của doanh

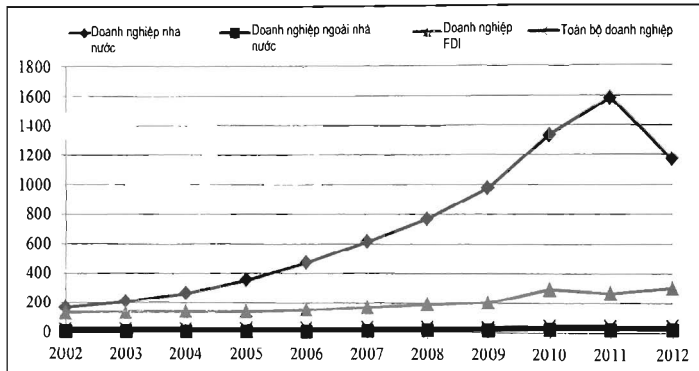
ngiệp, từ 23 tỷ đồng lên 47 tỷ đồng, trong đó vốn của doanh nghiệp nhà nước tăng từ 167 tỷ đồng lên 1.584 tỷ đồng, vốn của doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng từ 4 tỷ đồng lên 25 tỷ đồng, của doanh nghiệp FDI tăng từ 134 tỷ đồng lên 270 tỷ đồng, như vậy quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp đã giảm trong năm 2012. Đây cũng là lần đầu tiên quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp giảm trong vòng 10 năm trở lại đây, tính từ năm 2002. Quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp giảm trong năm 2012 là do quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp ngoài nhà nước và đặc biệt là quy mô vốn của doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh. Quy mô vốn của doanh nghiệp nhà nước đã giảm 26,1% so với năm 2011, từ mức 1.584 tỷ đồng xuống 1.171 tỷ đồng. Quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 3,6%, từ mức 25 tỷ đồng xuống 24 tỷ đồng. Việc quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp ngoài nhà

nước giảm cho thấy thực trạng khó khăn của doanh nghiệp trong năm 2012, còn quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp nhà nước giảm chủ yếu do thực hiện tái cấu trúc doanh nghiệp. Trong khi đó, quy mô

vốn bình quân của doanh nghiệp FDI lại tăng từ 270 tỷ đồng lên 307 tỷ đồng, một lần nữa cho thấy các doanh nghiệp này vẫn phát triển tốt và không chịu tác động nhiều từ bối cảnh kinh tế ở Việt Nam năm 2012.

HÌNH 3: Quy mô tài sản bình quân của doanh nghiệp giai đoạn 2002 - 2012

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Xứ lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

1.3. Tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm trên 90%

Về quy mô lao động, nếu phân loại doanh nghiệp theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP, tỷ lệ các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ có xu hướng tăng lên trong giai đoạn 2002 - 2012, từ 90% lên 95,8%. Có đến trên 2/3 các doanh nghiệp Việt Nam là các doanh nghiệp siêu nhỏ, dưới 10 lao động. Tỷ trọng của doanh nghiệp siêu nhỏ đã ngày càng tăng, từ 53,1% năm 2002 lên 66,8% năm 2012. Tỷ trọng của các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn luôn chiếm một tỷ lệ nhỏ và có xu hướng giảm đi. Năm 2012, chỉ có 2% các doanh nghiệp có quy mô vừa và 2,3% doanh nghiệp có quy mô lớn.

Xét theo quy mô vốn, tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ cũng luôn chiếm đa số, nhưng có xu

hướng giảm dần, từ 89,7% năm 2002 xuống còn 77,5% năm 2012. Các doanh nghiệp vừa và lớn tuy có tỷ trọng vẫn nhỏ, nhưng có xu hướng ngày càng tăng lên, tương ứng lần lượt là 7,3% lên 17,4% đối với doanh nghiệp vừa và 3% lên 5,1% đối với doanh nghiệp lớn.

Các doanh nghiệp siêu nhỏ dù luôn chiếm đa số trong nền kinh tế, tuy nhiên tỷ lệ lao động trong các doanh nghiệp này lại rất nhỏ, dù có tăng từ 4,2% năm 2002 lên 10,4% năm 2012. Tỷ trọng lao động trong các doanh nghiệp quy mô nhỏ cũng có xu hướng tăng lên, từ 21,2% năm 2002 lên 29,8% năm 2012, dù tỷ trọng doanh nghiệp nhỏ lại có xu hướng giảm đi trong nền kinh tế. Lao động trong nền kinh tế tập trung chủ yếu trong số ít các doanh nghiệp lớn.

Năm 2012, dù chỉ chiếm 2,3% trong tổng số doanh nghiệp, các doanh nghiệp lớn đã thu hút được 52,0% lực lượng lao động làm việc trong doanh nghiệp.

Tương tự, các doanh nghiệp có quy mô lớn về lao động cũng luôn chiếm đa số về tỷ trọng vốn dù có xu hướng giảm từ 75,87% năm 2002 xuống còn 58,2% năm

2012. Ngược lại, các doanh nghiệp siêu nhỏ dù chiếm đến 66,8% số lượng doanh nghiệp, nhưng tỷ trọng về vốn lại rất thấp và có xu hướng tăng lên từ 3,25% năm 2002 lên 11,1% năm 2012. Tỷ trọng vốn của các doanh nghiệp nhỏ cũng đang có xu hướng tăng lên, mặc dù tỷ trọng về số lượng doanh nghiệp nhỏ lại giảm đi.

BẢNG 1: Phân bố doanh nghiệp theo quy mô trong giai đoạn 2002 – 2012

Loại hình doanh nghiệp	Tỷ trọng doanh nghiệp (%)		Tỷ trọng lao động (%)		Tỷ trọng nguồn vốn (%)	
	2002	2012	2002	2012	2002	2012
Doanh nghiệp siêu nhỏ	53,1	66,8	4,2	10,4	3,3	11,1
Doanh nghiệp nhỏ	36,9	29,0	21,2	29,8	14,3	23,4
Doanh nghiệp vừa	3,5	2,0	7,3	7,8	6,6	7,3
Doanh nghiệp lớn	6,5	2,3	67,3	52,0	75,8	58,2
Tổng cộng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

1.4 Doanh nghiệp Việt Nam khó lớn lên được

Để đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp, nghiên cứu đã xem xét sự tăng trưởng về quy mô lao động của các doanh nghiệp trong giai đoạn 2002-2011. Trong số hơn 11,4 nghìn doanh nghiệp hoạt động từ năm 2002 đến 2011, có khoảng trên 4,6 nghìn doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ vào năm 2002. Có đến gần 2/3 những doanh nghiệp siêu nhỏ này vẫn giữ quy mô siêu nhỏ cho đến năm 2011, trong đó có 43,7% luôn có quy mô siêu nhỏ trong giai đoạn 2002 - 2011. Trong số hơn 1/3 các doanh nghiệp siêu nhỏ còn lại, đa số các doanh nghiệp này phát triển lên thành các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chiếm 30,8%. Chỉ có 2,48% số doanh nghiệp siêu nhỏ phát triển lên thành doanh nghiệp vừa và 2,27% doanh nghiệp lớn trong giai đoạn 2002 - 2011.

Đối với các doanh nghiệp nhỏ năm 2002, cũng có khoảng 2/3 số doanh nghiệp này

vẫn có quy mô nhỏ đến tận năm 2011, trong đó 44,7% có quy mô nhỏ trong suốt giai đoạn 2002 - 2011. Trong số 1/3 các doanh nghiệp nhỏ còn lại, đa số các doanh nghiệp thu hẹp quy mô lao động và trở thành doanh nghiệp siêu nhỏ năm 2011 (18,23%), chỉ có 8,74% doanh nghiệp nhỏ phát triển lên thành doanh nghiệp có quy mô vừa và 6,55% doanh nghiệp phát triển lên thành doanh nghiệp có quy mô lớn.

Riêng đối với các doanh nghiệp có quy mô vừa, chỉ có 28,22% là còn giữ quy mô vừa tới năm 2011, trong đó 11,39% doanh nghiệp luôn có quy mô vừa trong cả giai đoạn 2002 - 2011. Điều này chứng tỏ có sự thay đổi nhiều về quy mô của doanh nghiệp vừa, khác hẳn so với ba loại quy mô còn lại. Tuy nhiên, sự thay đổi quy mô của doanh nghiệp vừa lại theo chiều hướng nhỏ đi. Có đến 38,78% các doanh nghiệp vừa đã chuyển thành các doanh nghiệp có quy mô nhỏ năm 2011 và thậm chí 5,12% doanh nghiệp chuyển thành doanh nghiệp

có quy mô siêu nhỏ. Trong khi đó chỉ có 27,89% doanh nghiệp có quy mô vừa năm 2002 phát triển thành doanh nghiệp có quy mô lớn năm 2011.

Đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn năm 2002, 66,58% vẫn giữ nguyên quy mô hoạt động đến năm 2011, trong đó 63,59%

luôn có quy mô lớn trong tất cả các năm trong giai đoạn 2002 - 2011. Trong số những doanh nghiệp lớn đã thu hẹp quy mô trong giai đoạn này, 13,52% chuyển xuống quy mô vừa, 17,53% chuyển xuống quy mô nhỏ và 2,38% chuyển xuống quy mô siêu nhỏ.

BẢNG 2: Sự thay đổi về quy mô doanh nghiệp phân theo tiêu chí lao động giai đoạn 2002 - 2011

Đơn vị: %

Khu vực doanh nghiệp		2011			
		Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
2002	Doanh nghiệp siêu nhỏ	64,45	30,80	2,48	2,27
	Doanh nghiệp nhỏ	18,22	66,49	8,74	6,55
	Doanh nghiệp vừa	5,11	38,78	28,22	27,89
	Doanh nghiệp lớn	2,38	17,53	13,52	66,57

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

Nếu xét theo tiêu chí vốn, sự thay đổi quy mô doanh nghiệp chủ yếu diễn ra đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa. Có khoảng 1/4 số doanh nghiệp nhỏ năm 2002 đã chuyển thành các doanh nghiệp vừa và 7,97% chuyển thành doanh nghiệp có quy mô lớn. Trong số 67,03% doanh nghiệp nhỏ vẫn giữ nguyên quy mô đến năm 2011, có đến 55% doanh nghiệp có quy mô nhỏ trong suốt giai đoạn 2002 - 2011. Cũng giống như trường hợp xét theo tiêu chí lao động, tỷ lệ các doanh nghiệp có quy mô vừa về vốn thay đổi quy mô cũng rất cao, gần 64% trong tổng số các doanh nghiệp có quy mô

vừa năm 2002, trong đó có đến 58,52% chuyển thành các doanh nghiệp có quy mô lớn về vốn và chỉ có 5,33% các doanh nghiệp thu hẹp quy mô vốn. Như vậy, xu hướng dịch chuyển giữa các khu vực doanh nghiệp xét theo tiêu chí vốn đã khác so với dịch chuyển giữa các khu vực doanh nghiệp xét theo tiêu chí lao động đối với các doanh nghiệp có quy mô vừa. Đa số các doanh nghiệp có quy mô lớn về vốn vẫn giữ được quy mô lớn trong gian đoạn 2002 - 2011, chỉ có 5,3% số doanh nghiệp lớn thu nhỏ quy mô vốn để trở thành các doanh nghiệp quy mô vừa và 1,48% thành quy mô nhỏ.

BẢNG 3: Sự thay đổi quy mô doanh nghiệp phân theo tiêu chí vốn giai đoạn 2002 - 2011

Đơn vị: %

Khu vực doanh nghiệp		2011		
		Doanh nghiệp nhỏ	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp lớn
2002	Doanh nghiệp nhỏ	67,03	25,00	7,97
	Doanh nghiệp vừa	5,33	36,15	58,52
	Doanh nghiệp lớn	1,48	5,29	93,23

Nguồn: Xử lý dữ liệu từ khảo sát doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

Như vậy có thể thấy, nếu xét theo quy mô lao động, tỷ lệ các doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp quy mô vẫn chiếm đa số, điều này khiến Việt Nam ngày càng thiếu hụt một lực lượng các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn. Kết quả này tương đồng với kết quả khảo sát doanh nghiệp của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM). Trong tổng số 1.999 doanh nghiệp nhỏ tham gia khảo sát của CIEM, sau hai năm 2009-2011, chỉ có 31 doanh nghiệp nhỏ và cực nhỏ lớn thành doanh nghiệp quy mô vừa, nhưng lại có tới 133 doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ thu lại thành cực nhỏ. Điều này có vẻ như trái ngược với chu kỳ phát triển chung của doanh nghiệp đang diễn ra trên thế giới. Theo nghiên cứu của Dumas (2006), nếu coi số lượng lao động trong doanh nghiệp là 100, thì sau 7 năm, số lượng lao động sẽ tăng lên là 226 đối với các doanh nghiệp ở Mỹ, 132 đối với các doanh nghiệp ở Ý, 122 đối với các doanh nghiệp ở Đức và 107 đối với các doanh nghiệp ở Pháp. Như vậy, nhìn chung các doanh nghiệp ở các nước phát triển đều có xu hướng gia tăng về số lao động.

Các doanh nghiệp Việt Nam đang gặp rất nhiều vấn đề trong sự phát triển, nhất là về quy mô. Việc thiếu vắng lực lượng các doanh nghiệp có quy mô đủ lớn (nghĩa là các doanh nghiệp có quy mô vừa và lớn) đã khiến Việt Nam khó tiếp cận với các công nghệ mới và tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Việt Nam hiện vẫn chưa có được một thể hệ các nhà công nghiệp có tên tuổi gắn với các thương hiệu lớn/cụm ngành công nghiệp quốc gia và thiếu những doanh nghiệp dẫn đầu “kéo” các doanh nghiệp nhỏ và vừa đi theo, vươn ra được thế giới, cạnh tranh với các đối tác quốc tế. Ngoài ra, việc quy mô doanh nghiệp hạn chế cũng là một trong những nguyên nhân khiến các doanh nghiệp Việt Nam chưa tận dụng được lợi thế về quy mô, khiến năng suất lao động còn thấp.

2. Trở ngại cho sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa: những nguyên nhân khiến không lớn lên được

Môi trường kinh doanh chỉ phôi mọc mầm đến sự phát triển của doanh nghiệp. Ở Việt Nam, kể từ sau công cuộc đổi mới năm 1986, tiếp đến là việc ban hành các Luật Doanh nghiệp năm 1999 và năm 2005, môi trường kinh doanh đã được cải thiện đáng kể. Đó là chưa kể một loạt những chính sách hỗ trợ về lãi suất, kìm chế lạm phát, giảm thuế cho doanh nghiệp vừa và nhỏ... Bên cạnh đó, sự hội nhập của nền kinh tế Việt Nam đã tạo ra nhiều cơ hội cho sự phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự cản trở nội tại là cản trở lớn nhất, căn bản nhất trong số những nguyên nhân làm cho doanh nghiệp Việt khó lớn.

Nhìn nhận từ phía Nhà nước: hiện nay, hệ thống pháp luật của Việt Nam trong quản lý kinh tế thị trường, tuy chưa hoàn thiện, nhưng cũng đã phủ kín hầu hết các lĩnh vực. Rà soát lại một số bộ luật liên quan, có thể thấy, một số điều khoản tương ứng không nhất quán. Ví dụ, tài sản góp vốn cho công ty là bất động sản theo Luật Doanh nghiệp thì không phải đóng thuế thu nhập cá nhân và thuế trước bạ, nhưng theo Luật Đất đai thì phải đóng thuế. Nhiều doanh nghiệp bị cơ quan thanh tra thuế truy thu số tiền thuế của nhiều năm trước mà lúc đó chính thanh tra đó kết luận là đúng. Có doanh nghiệp phải tiếp rất nhiều đoàn thanh tra, kiểm tra trong năm.

Nhà nước lại thiếu công cụ và cơ chế giám sát, chế tài để bảo đảm các chủ thể tham gia các quan hệ thị trường tuân thủ “luật chơi” đã đề ra. Một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp vẫn theo cách làm “Nhà nước dẫn dắt”. Nghĩa là doanh nghiệp Việt Nam chưa bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực. Dù các quy định của pháp luật và các chính sách không thể hiện sự ưu tiên đối với các doanh nghiệp nhà nước, tuy nhiên,

trên thực tế vẫn tồn tại sự đối xử bất bình đẳng đối các khu vực doanh nghiệp khi tiếp cận các nguồn lực. Các doanh nghiệp nhà nước luôn nhận được nhiều ưu đãi và thuận lợi hơn khi tiếp cận nguồn lực cho sản xuất kinh doanh như vốn, mặt bằng kinh doanh,... hơn các doanh nghiệp khu vực tư nhân. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước có sự phân hóa thành những doanh nghiệp thân hữu, có mối quan hệ tốt hơn với ngân hàng và giới chức chính quyền, và những doanh nghiệp quy mô nhỏ, ít có cơ hội tiếp cận các nguồn lực kinh tế. Những doanh nghiệp này một phần bị chèn ép bởi khu vực doanh nghiệp nhà nước, bởi doanh nghiệp có quan hệ tốt hơn, không thể đầu tư lâu dài để trở thành doanh nghiệp có quy mô đáng kể hơn. Thêm vào đó, khu vực doanh nghiệp FDI được hưởng lợi lớn từ các chính sách ưu đãi, trải thảm đỏ của Nhà nước (mà về thực chất họ không cần, ngoài yếu tố chính là môi trường đầu tư tốt, chính trị ổn định). Khi gặp khó khăn trong nước, họ còn có các điều kiện hỗ trợ của nước đầu tư. Về ưu thế phát triển, doanh nghiệp FDI hơn hẳn doanh nghiệp Việt Nam.

Cung cách điều hành vĩ mô khiến doanh nghiệp thiếu lòng tin. Chính phủ và các nhà kinh tế vẫn còn chưa dứt khoát thời điểm lựa chọn định hướng phát triển là ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô hay ưu tiên tăng trưởng. Việc này làm ảnh hưởng không nhỏ đến định hướng sản xuất của các doanh nghiệp, làm nảy sinh tâm lý thế thủ, hạn chế mở rộng sản xuất kinh doanh. Mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thấp, một mặt hỗ trợ tức thời, mặt khác lại khuyến khích tâm lý không muốn lớn, tạo ra nền kinh tế với rất nhiều doanh nghiệp nhỏ lẻ.

Đó là chưa kể nhiều nguyên nhân gián tiếp mà Nhà nước đóng vai trò quan trọng, trong đó, có nguyên nhân mang tính căn bản theo người viết là từ giáo dục. Hiểu

theo nghĩa rộng, điều muốn nói ở đây có 3 ý. *Một là*, nội dung giáo dục, là sự đồng bộ chương trình từ giáo dục chuyên môn, hướng nghiệp; giáo dục kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, văn hóa doanh nghiệp. *Hai là*, chất lượng giáo dục ở từng quy trình nói trên. *Ba là*, sự phối hợp giữa cơ sở giáo dục và doanh nghiệp sản xuất. Từ đó tạo thành nguồn cung ứng nhân lực từ cấp cao trở xuống một cách bền vững, bài bản.

Nhìn nhận từ bản thân doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt là khối doanh nghiệp nhỏ: đại bộ phận mang nặng tính gia đình, chủ sở hữu đồng thời là người quản lý, giám đốc, quản đốc, cán bộ kỹ thuật... của công ty. Nhiều doanh nghiệp có mức tăng trưởng lợi nhuận đột biến chủ yếu nhờ vào các hoạt động đầu cơ, trục lợi nhiều hơn, hoặc dồn vốn vào kinh doanh tay trái (chứng khoán, ngân hàng, bất động sản). Nhiều doanh nghiệp định hướng ngắn hạn, nghĩa là chỉ đưa ra mục tiêu sản phẩm tốt, mà chưa xây dựng được định hướng, kế hoạch kinh doanh lâu dài và bền vững với những mục tiêu, sứ mệnh được xác định bằng chiến lược rõ ràng. Các vấn đề mang tính hệ thống quản trị kinh doanh như chuẩn hóa quy trình xây dựng thương hiệu, triết lý phát triển, tập trung và nhất quán định vị thương hiệu cho doanh nghiệp để phát triển dài hạn là những yếu tố chưa được nhận thức đúng tầm. Đây là việc trước sau vẫn phải làm.

Bên cạnh việc chưa chú ý phát triển nội lực, doanh nghiệp nhỏ Việt Nam chưa tận dụng hết lợi thế tạm thời để phát triển. Về mặt giao diện mạng, doanh nghiệp nhỏ không hề thua kém doanh nghiệp lớn. Doanh nghiệp nhỏ cũng có thể lợi dụng thị trường ngắn hạn trong chuỗi mà doanh nghiệp lớn bỏ qua. Doanh nghiệp nhỏ cũng có thể bắt tay với các doanh nghiệp nhỏ khác trong chuỗi để tái chuyên môn hóa, triển khai sản xuất năng suất hơn và tiêu thụ một cách hiệu quả hơn.

3. Đề xuất một số giải pháp trước mắt

Khẳng định ổn định vì mô phục vụ tăng trưởng, chính sách đúng, trúng, nhất quán và nhanh được đi vào thực tiễn. Đảm bảo cạnh tranh bình đẳng và minh bạch, tính thị trường chính là giải pháp căn bản cho việc thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Nhà nước là người cân chỉnh thể chế một khi tính thị trường nói trên bị nghiêng lệch. Trước mắt, khi chưa có điều kiện lý tưởng nêu trên, cần tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận các nguồn lực, đất đai, tín dụng và đặc biệt là tiếp cận thị trường.

Có chương trình hỗ trợ để thu nhỏ khu vực phi chính thức - khuyến khích các hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi hành doanh nghiệp. Theo khảo sát của Tổng cục Thống kê, Việt Nam hiện có khoảng hơn 4 triệu hộ kinh doanh. Đây sẽ là lực lượng có tiềm năng và nếu phát triển được thành những doanh nghiệp thì sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp ở Việt Nam.

Bản thân mỗi doanh nhân, doanh nghiệp cần có cách tư duy dài hạn trong

kinh doanh, bài bản trong quản lý doanh nghiệp và quản trị con người./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dumas, A. (2006), *Pourquoi nos PME ne grandissent pas ?*, Institut Montaigne, Paris.
2. <http://www.thesaigontime.vn/Home/diendan/sotay/104249/Cac-doanh-nghiep-tu-nhan-kho-lon-vi-sao?.htm>.
3. Malesky, E. (2014), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2013*, VCCI và USAID.
4. Phạm Thị Thu Hằng (chủ biên) (2012), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2011: liên kết kinh doanh*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
5. Phạm Thị Thu Hằng (chủ biên) (2013), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2012: chặng đường 10 năm phát triển doanh nghiệp và năng lực tiếp cận thị trường*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
6. Phạm Thị Thu Hằng (chủ biên) (2014), *Báo cáo thường niên doanh nghiệp Việt Nam 2013: phát triển doanh nghiệp và chất lượng tăng trưởng*, Nxb Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
7. Schumacher, E. F. (2010), *Small Is Beautiful: Economics as if People Mattered*, Harper Perennial Edition, New York.
8. Tổng cục Thống kê (2014), *Niên giám thống kê 2013*, Nxb Thống kê, Hà Nội.